

Số 142/QĐ – THCSHL

Noong Bua, ngày 01 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Him Lam đã được Phòng GD-ĐT thành phố Điện Biên phủ xét duyệt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông báo số 873/TB-PGDĐT ngày 24/6/2025 của Phòng GD-ĐT thành phố Điện Biên phủ về Thông báo Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THCS Him Lam;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Him Lam đã được phòng GD-ĐT thành phố Điện Biên phủ xét duyệt/thẩm định (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán, Ban công khai và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THCS Him Lam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Lưu: KT, VT
- Trang Website (công khai)

HIỆU TRƯỞNG



Số 873/TB-PGDĐT

Điện Biên Phủ, ngày 24 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thông báo: Trường THCS Him Lam
Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Him Lam và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày/04/2025 giữa Phòng Giáo dục và đào tạo Thành phố Điện Biên Phủ và Trường THCS Him Lam;

Phòng Giáo dục và đào tạo Thành phố Điện Biên Phủ thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THCS Him Lam như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

1.1. Số liệu chi ngân sách:

Nội dung	Dư năm trước chuyển sang	Ngân sách được giao	Số xét duyệt/thẩm định	Dự toán còn lại ở KB
1. Nguồn KP tự chủ		13.158.511.000	13.151.211.000	7.300.000
2. Nguồn KP không tự chủ trong đó:		755.307.000	751.447.000	3.860.000
- Hỗ trợ CP học tập		44.750.000	44.700.000	50.000
- Cấp bù học phí		5.850.000	2.040.000	3.810.000
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học		704707000	704707000	
3. Tiền thưởng		355.000.000	355.000.000	
Tổng cộng (1+2+3)		14.268.818.000	14.257.658.000	11.160.000

1.2. Các khoản theo quy định và vận động tài trợ

Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Thu	Chi	Dư cuối kỳ
- Học phí	69.535.867	727.778.280	596.079.440	201.234.707
+ 40% CCTL	3.131.333	290.370.000	196.492.685	97.008.648
+ 60% chi hoạt động	66.404.534	437.408.280	399.586.755	104.226.059
- Huy động, tài trợ	263.756.800	453.606.000	327.036.800	390.326.000
- Dạy thêm học thêm		1.178.460.000	1.178.460.000	
- Trông coi xe đạp, xe máy	71.481.565		49.846.911	21.634.654
Cộng	404.774.232	2.359.844.280	2.151.423.151	613.195.361

1.3 Khoản thỏa thuận – thu hộ chi hộ:

Nội dung	Số dư năm trước chuyển sang	Thu	Chi	Dư cuối kỳ
- Thu thỏa thuận – Thu hộ chi hộ	125.163.700	102.600.000	148.289.700	79.474.000
- Chăm sóc SK ban đầu	76.674.554	58.144.123	11.911.000	122.907.677
- Tài trợ từ thiện	2.088.996.678	112.221.045	183.588.252	2.017.629.471
Cộng	2.290.834.932	272.965.168	343.788.952	2.220.011.148

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2024 của đơn vị đạt 100% so với dự toán được giao. Không có dư chuyển nguồn sang năm sau.

- Không có chênh lệch với số liệu thẩm định quyết toán
- Đối với các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách đều được báo cáo quyết

toán

thu chi đầy đủ theo quy định.

- Chuyển nguồn sang năm 2025 là: 0 đồng
- Hủy dự toán dư tại kho bạc: 11.160.000 đồng trong đó:
 - + Hỗ trợ chi phí học tập: 50.000 đồng
 - + Cấp bù miễn giảm học phí: 3.810.000 đồng
 - + 5% tiết kiệm chi (Nguồn tự chủ): 7.300.000 đồng

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng. Trong đó
 - + Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

- + Trích lập các quỹ: 0 đồng
- + Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

*** Ưu điểm**

- Đơn vị đã thực hiện theo dõi tài sản trên phần mềm. Đã thực hiện kiểm kê tài sản cuối năm theo quy định và nộp báo cáo quyết toán theo đúng thời gian quy định.

- Về sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán: Đơn vị đã mở sổ sách kế toán theo quy định, hoạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ sách, báo cáo quyết toán.

- Về phương pháp hạch toán kế toán, chứng từ kế toán. Đơn vị đã hạch toán kế toán, tổng hợp chứng từ chi theo quy định.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị nghiên cứu, thực hiện mua sắm tài sản chuyên dùng theo quyết định số 118/QĐ-SGDĐT ngày 13/2/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên.

- Đơn vị tiếp tục thực việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định hiện hành.

- Đơn vị tiếp tục thực hiện việc quản lý, đánh giá khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình theo đúng thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

- Đơn vị tiếp tục thực hiện công khai dự toán, công khai quyết toán, công khai tài chính các quỹ theo quy định quyết toán hàng năm và thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

- Đơn vị tiếp tục thực hiện quy trình tài trợ theo thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2020 của bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đơn vị tiếp tục thực hiện việc thu – chi ngân sách và các quỹ theo đúng kế hoạch đơn vị đã đề ra.

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và lưu văn thư./.

TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Hồng

SỐ LIỆU XÉT DUYẾT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .813./ngày 24/6/2025

Đơn vị: Trường THCS Him Lam

Chương:

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						

(Handwritten marks)

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam			
		Tổng số	Loại: Tổng hợp		Khoản: Tổng hợp
			Tổng loại: Tổng hợp	Tổng loại: Tổng hợp	
A	B	1	2	3	
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	14.946.111.000	14.946.111.000	14.946.111.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.158.511.000	13.158.511.000	13.158.511.000	✓
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.787.600.000	1.787.600.000	1.787.600.000	✓
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	14.946.111.000	14.946.111.000	14.946.111.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	13.158.511.000	13.158.511.000	13.158.511.000	✓
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.787.600.000	1.787.600.000	1.787.600.000	✓
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14.257.658.000	14.257.658.000	14.257.658.000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.151.211.000	13.151.211.000	13.151.211.000	✓
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.106.447.000	1.106.447.000	1.106.447.000	✓
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	14.257.658.000	14.257.658.000	14.257.658.000	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.151.211.000	13.151.211.000	13.151.211.000	✓
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.106.447.000	1.106.447.000	1.106.447.000	✓
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	677.293.000	677.293.000	677.293.000	
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)				
22	- Đã nộp NSNN				

Chi tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)						
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	677.293.000	677.293.000	677.293.000			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	677.293.000	677.293.000	677.293.000			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	11.160.000	11.160.000	11.160.000			
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	7.300.000	7.300.000	7.300.000			
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.300.000	7.300.000	7.300.000			
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	3.860.000	3.860.000	3.860.000			
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.860.000	3.860.000	3.860.000			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						

10/2

10/2

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
44	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam						
		Tổng số	Loại: Tổng hợp					
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp				
A	B	1	2	3				
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI							
61	Số dự kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chi							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi							

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	404.774.232	404.774.232	404.774.232			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	404.774.232	404.774.232	404.774.232			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

Chi tiêu	Nội dung	Trường THCS Him Lam					
		Tổng số	Loại: Tổng hợp				
			Tổng loại: Tổng hợp	Khoản: Tổng hợp			
A	B	1	2	3			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	2.359.844.280	2.359.844.280	2.359.844.280			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	2.359.844.280	2.359.844.280	2.359.844.280			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	2.764.618.512	2.764.618.512	2.764.618.512			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (89=80+86)	2.764.618.512	2.764.618.512	2.764.618.512			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	2.151.423.151	2.151.423.151	2.151.423.151			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	2.151.423.151	2.151.423.151	2.151.423.151			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	613.195.361	613.195.361	613.195.361			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (95=89-92)	613.195.361	613.195.361	613.195.361			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (96=90-93)						




SỞ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày/.....

Đơn vị: Trường THCS Him Lam

Chương:

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại Khoản Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
				Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			Tổng số	16.409.081.151	14.257.658.000				2.151.423.151
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15.302.634.151	13.151.211.000				2.151.423.151
			Tiền lương	6.221.970.715	6.221.970.715				
			Lương theo ngạch, bậc	6.221.970.715	6.221.970.715				
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.000.000	135.000.000				
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.000.000	135.000.000				
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	135.000.000	135.000.000				

04

Trường THCS Him Lam										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6100		Phụ cấp lương	4.413.528.629	4.397.466.869				16.061.760
			6101	Phụ cấp chức vụ	75.762.000	75.762.000				
			6102	Phụ cấp khu vực	683.100.000	683.100.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	52.128.915	52.128.915				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.968.000	4.968.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.208.663.690	2.192.601.930				16.061.760
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.936.000	9.936.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.349.808.224	1.349.808.224				
			6149	Phụ cấp khác	29.161.800	29.161.800				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.100.000	5.100.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.100.000	5.100.000				
		6200		Tiền thưởng	53.390.850	3.510.000				49.880.850
			6201	Thưởng thường xuyên	3.510.000	3.510.000				
			6249	Thưởng khác	49.880.850					49.880.850

Trường THCS Him Lam

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
		6250		Phúc lợi tập thể	75.268.928	75.268.928					
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	53.668.928	53.668.928					
			6299	Chi khác	21.600.000	21.600.000					
		6300		Các khoản đóng góp	1.851.889.847	1.851.889.847					
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.379.889.214	1.379.889.214					
			6302	Bảo hiểm y tế	236.498.213	236.498.213					
			6303	Kinh phí công đoàn	156.669.680	156.669.680					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	78.832.740	78.832.740					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.288.100					6.288.100	
			6449	Chi khác	6.288.100					6.288.100	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	94.606.917	86.277.819				8.329.098	
			6501	Tiền điện	65.862.549	60.356.862				5.505.687	
			6502	Tiền nước	28.744.368	25.920.957				2.823.411	
		6550		Vật tư văn phòng	225.304.512	112.514.666				112.789.846	
			6551	Văn phòng phẩm	31.918.980	31.918.980					




Trường THCS Him Lam										
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	117.649.788	68.051.184				49.598.604
			6599	Vật tư văn phòng khác	75.735.744	12.544.502				63.191.242
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	52.697.900	52.697.900				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	5.054.000	5.054.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	4.188.000	4.188.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	40.760.900	40.760.900				
			6649	Khác	2.695.000	2.695.000				
		6700		Công tác phí	22.300.000	22.300.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	700.000	700.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	12.800.000	12.800.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.600.000	1.600.000				
			6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THCS Him Lam						
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						1	2	3	4		
A	B	C	D	E		Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	236.009.705	53.806.500					182.203.205
			6907	Nhà cửa	2.601.500	2.601.500					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	197.603.205	15.400.000					182.203.205
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	20.730.000	20.730.000					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.075.000	15.075.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	498.725.106	94.230.956					404.494.150
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	216.386.072	42.126.972					174.259.100
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	15.840.000	15.840.000					
			7049	Chi khác	266.499.034	36.263.984					230.235.050
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	36.477.800	36.477.800					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	36.477.800	36.477.800					
		7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	41.866.000						41.866.000
			7749	Chi khác	41.866.000						41.866.000




Trường THCS Him Lam										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, được để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7750		Chi khác	1.332.209.142	2.699.000				1.329.510.142
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	239.427.500					239.427.500
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.200.000	2.200.000				
			7799	Chi các khoản khác	1.090.581.642	499.000				1.090.082.642
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.106.447.000	1.106.447.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	44.700.000	44.700.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	44.700.000	44.700.000				
		6200		Tiền thưởng	355.000.000	355.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	355.000.000	355.000.000				
		6550		Vật tư văn phòng	75.950.000	75.950.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	75.950.000	75.950.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	494.771.730	494.771.730				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	494.771.730	494.771.730				

Trường THCS Him Lam										
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	116.485.270	116.485.270				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	116.485.270	116.485.270				
		7750		Chi khác	19.540.000	19.540.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	17.500.000	17.500.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.040.000	2.040.000				

ay

ay